

Số/No: 863 /2026/CV-SHS
(CBTT/Ref: Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính bán
niên năm 2026 đã được soát xét/ Audited Semi-
Annual Financial Safety Ratio Report for 2026)

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026
Hanoi, Aug 13, 2026

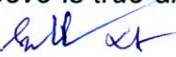
**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock
Exchange*

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,
2. Mã chứng khoán/Stock code: SHS
3. Mã thành viên/Broker code: 069
4. Địa chỉ/Address: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
5. Điện thoại/Tel: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688 Email: congbothongtin@shs.com.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin/Person disclosing information: Bùi Thị Hồng Hạnh - Người được ủy quyền công bố thông tin/Bui Thi Hong Hanh - Person authorized to disclose information.
7. Loại thông tin công bố/Type of information published: Định kỳ/Periodic
8. Nội dung thông tin công bố/Content of disclosed information:
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét/Audited Semi-Annual Financial Safety Ratio Report for 2026.
9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn/This information was disclosed on the Company's website on 13/08/2026 at the following link:

<https://www.shs.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/DINHKY>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and take full responsibility under the law for the content of the disclosed information. 

Tài liệu kèm theo/Attached document:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét

Audited Semi-Annual Financial Safety Ratio Report for 2026

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Bùi Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét	06-18

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 75/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 21 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Đào Ngọc Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/01/2026
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/01/2026
Ông Trần Văn Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2026
Ông Phạm Quang Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2026

Ủy ban Kiểm toán:

Bà Nguyễn Diệu Trinh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên Ủy ban Kiểm toán

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này là Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Duy Linh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 18, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu không tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Chính sách kế toán

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội vào ngày 13 tháng 08 năm 2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Ph
Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Ng
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa
Trưởng bộ phận Kiểm soát
nội bộ



Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	VỐN CHỦ SỞ HỮU	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	8.994.622.200.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	392.362.368.289		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	428.772.502.175		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	2.383.946.469.152		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	517.042.440.376		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	809.928.747.443
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			13.526.674.727.435
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		77.937.588.965	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		517.042.440.376	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			-
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		21.664.000.000	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		332.975.391	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.493.780.441	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		906.673.464	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		8.915.841.102	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			630.293.299.739

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	
II	Tài sản cố định		30.251.990.576	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.042.776.000	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		7.562.747.520	
2	Chi phí trả trước dài hạn		18.703.284.077	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			107.560.798.173
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		-	
	- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ vay vốn của công ty chứng khoán tại Ngân hàng TMCP Nam Á		731.278.869.841	
	- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ vay vốn của công ty chứng khoán tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		732.510.246.554	
1D	Tổng			1.463.789.116.395
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				11.325.031.513.128

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH *Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026*

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG						
				Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư				(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ					-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			0%	958.360.050.730	-
2	Các khoản tương đương tiền			0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi			0%	2.062.038.362	-
II	Trái phiếu chính phủ					9.639.762.538
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi			0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.			3%	321.325.417.949	9.639.762.538
III	Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng					852.902.075.170
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			0%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			5%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			10%	-	-
	Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm		
	HDB124023	Công ty cổ phần FiiRatings (FiiRatings)	29/03/2026	A	15%	121.258.500.000
	HDB125012				15%	330.294.000.000
	HDB12511				15%	520.003.424.642
	HDB12516				15%	519.695.890.406
	HDB126016				15%	153.259.315.080
	HDB126017				15%	153.343.972.578
	SHB125010	Fitch Ratings, Inc.	06/11/2025	BB-	20%	139.680.772.500
	SHB125017				20%	278.673.967.240
	VIB12410	Moody's Investor Service (MIS)	20/04/2026	BA3	20%	51.880.815.950
						10.376.163.190

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG							
					Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư					(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
6	Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm			
	NAB12504	Fitch	16/03/2026	A-	15%	158.673.287.697	23.800.993.155
	NAB12602	Ratings, Inc.			15%	356.276.027.378	53.441.404.107
	NAB202502				15%	504.052.054.788	75.607.808.218
	BID12436	Moody's	04/02/2026	BA2	20%	262.591.917.813	52.518.383.563
	BID12509	Investor Service			20%	503.402.739.724	100.680.547.945
	VBB12501	Fitch	15/10/2025	B+	20%	414.840.547.920	82.968.109.584
	VBB12601	Ratings, Inc.			20%	500.797.260.272	100.159.452.054
IV	Trái phiếu doanh nghiệp						1.019.405.759.665
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết						
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				0%	-	-
	Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm			
	BCG122006	FiinRatings	16/08/2021	BB	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				5%	-	-
	Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm			
	F88126002	FiinRatings	10/04/2026	BBB	10%	51.123.287.663	5.112.328.766
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi				15%	-	-
	8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết					
Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				5%	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				10%	-	-	
Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành		Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm			
VIC12511		FiinRatings	25/09/2025	A-	15%	252.110.357.720	37.816.553.658

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG					Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư					(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi				25%	-	-
	Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm			
	VJC12509	Saigon Ratings	10/09/2025	vnBBB	30%	500.136.986.301	150.041.095.890
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				15%	-	-
	Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm			
	F8812508	FiinRatings	10/04/2026	BBB	20%	101.109.589.030	20.221.917.806
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				20%	-	-
	Mã trái phiếu/Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức độ xếp hạng tín nhiệm			
	TPQ12205	Không có	Không có	Không có	30%	79.743.360.000	23.923.008.000
	TPQ12103	Không có	Không có	Không có	30%	66.386.400.000	19.915.920.000
	NEW12402	Không có	Không có	Không có	30%	1.369.255.026.000	410.776.507.800
	NTJ12501	Saigon Ratings	18/03/2026	vnBB+	30%	1.171.994.759.150	351.598.427.745
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				10%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				30%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi				35%	-	-
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.						

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V	Cổ phiếu			423.892.560.510
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10%	4.157.164.685.100	415.716.468.510
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	40.880.460.000	8.176.092.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
VI	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			4.191.105.887
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	41.911.058.868	4.191.105.887
13	Quỹ thành viên	50%	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII	Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch			245.103.444.592
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%	94.234.486.200	32.982.070.170
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40%	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%	111.640.975.000	66.984.585.000
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%	202.478.000.000	141.734.600.000
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	4.252.736.777	3.402.189.422
VIII	Chứng khoán phái sinh			-
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
IX	Chứng khoán khác			344.270.262.173
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	430.337.827.716	344.270.262.173
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A	RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	
Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {(((P0 X Q0 /k- P1 X Q1) x r -MD), 0}					
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (<i>trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i>)				
29	Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm				
X	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			114.658.083.845	
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	HDB124023	20%	15%	121.258.500.000	3.637.755.000
2	HDB125012	20%	15%	330.294.000.000	9.908.820.000
3	HDB12511	20%	15%	520.003.424.642	15.600.102.739
4	HDB12516	20%	15%	519.695.890.406	15.590.876.712
5	HDB126016	20%	15%	153.259.315.080	4.597.779.452
6	HDB126017	20%	15%	153.343.972.578	4.600.319.177
7	SHB125010	10%	20%	139.680.772.500	2.793.615.450
8	SHB125017	10%	20%	278.673.967.240	5.573.479.345
9	NEW12402	10%	30%	1.369.255.026.000	41.077.650.780
10	HDB	20%	10%	108.526.882.200	2.170.537.644
11	SHB	10%	10%	910.714.754.550	9.107.147.546
A	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				3.014.063.054.380

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

B RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro
	VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán	82.334.767.210
Rủi ro quá thời hạn thanh toán	-
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác	9.440.000
Rủi ro tăng thêm	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	82.344.207.210

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	350.424	-	-	3.314.976.866	79.019.439.920	82.334.767.210
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								82.334.767.210

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH*Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026*

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính Phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-	-
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%	-	-
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	118.000.000	9.440.000
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100%	-	-
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				9.440.000
4. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				-
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	Giá trị rủi ro
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 30/06/2026	2,203,562,379,363
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	840,089,823,780
	1. Chi phí khấu hao	12,711,598,557
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9,448,507,965
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác	175,408,400,000
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	77,983,575,329
	7. Chi phí lãi vay	562,493,078,913
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	2,044,663,016
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	1,363,472,555,583
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	340,868,138,896
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	180,000,000,000
C	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	340,868,138,896

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	3,014,063,054,380	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	82,344,207,210	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	340,868,138,896	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	3,437,275,400,486	
5	Vốn khả dụng	11,325,031,513,128	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	329.48%	


Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ


Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính


Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026